

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CẨM KHÊ Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 04/2015/NQ-HĐND

Cẩm Khê, ngày 24 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu NSNN trên địa bàn; Dự toán chi ngân sách địa phương;
Phương án phân bổ ngân sách năm 2016**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 59/2003 /TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60 và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về một số chủ trương, biện pháp quản lý và điều hành Ngân sách địa phương năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2016;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1219/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của UBND huyện Cẩm Khê về việc đề nghị phê chuẩn dự toán ngân sách năm 2016;

Báo cáo thẩm tra số 33/BC- KTXH ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ban kinh tế - xã hội về dự toán ngân sách huyện Cẩm Khê năm 2016. HĐND huyện Cẩm Khê khoá XVII, kỳ họp thứ Mười sáu đã thảo luận - Thống nhất,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách năm 2016 với các nội dung cụ thể sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 458.438 triệu đồng.

1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 39.444 triệu đồng.

- Thu ngoài Quốc doanh: 12.000 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 1.600 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ: 7.000 triệu đồng
- Thuế SD đất phi nông nghiệp: 150 triệu đồng
- Tiền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng
- Tiền cho thuê đất: 560 triệu đồng
- Thu phí và lệ phí: 2.500 triệu đồng
- Thu hoa lợi công sản: 2.000 triệu đồng
- Thu khác ngân sách: 2.900 triệu đồng
- Thu cấp quyền khai thác: 734 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách huyện, xã hưởng theo phân cấp: 29.938 triệu đồng.

1.2. Nguồn cải cách tiền lương: 6.769 triệu đồng.

1.3. Thu bổ sung cân đối NS cấp trên: 412.225 triệu đồng.

* Tổng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: 448.932 triệu đồng.

2. Chi ngân sách huyện 2016: 448.932 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 8.000 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 437.199 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 20.801,4 triệu đồng
- + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 234.664,2 triệu đồng
- + Sự nghiệp Giáo dục: 233.587,2 triệu đồng
- Sự nghiệp đào tạo: 1.077 triệu đồng
- Sự nghiệp Văn hoá TT-TDĐT-PTTH: 2.762,9 triệu đồng

- Chi đảm bảo xã hội cấp huyện: 29.944 triệu đồng
 - Chi quản lý Hành chính-Đảng- Đoàn Thể: 26.299 triệu đồng
 - Trung tâm DS KHHGD: 2.891,5 triệu đồng
 - Chi quốc phòng : 707 triệu đồng
 - Chi an ninh : 487 triệu đồng
 - Chi chương trình mục tiêu: 15.000 triệu đồng
 - Chi khác ngân sách: 4.976 triệu đồng
 - Chi bổ sung cân đối ngân sách xã: 96.466 triệu đồng
 - Nguồn cải cách tiền lương: 2.200 triệu đồng
- 2.3. Dự phòng ngân sách huyện: 3.733 triệu đồng.

(Có phụ biểu kèm theo)

3. Các giải pháp chủ yếu

a) Về thu ngân sách

Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện nuôi dưỡng các nguồn thu, tạo nguồn thu ổn định.

Thực hiện việc rà soát đầy đủ các khoản thu, không bỏ sót nguồn thu, mức thu đã thực hiện, khoản thu nào còn thấp so với thực tế thu phát sinh trên địa bàn phải có biện pháp cụ thể để tổ chức thực hiện thu nộp ngân sách.

Tăng cường công tác chỉ đạo thu ngân sách, phối hợp giữa các cấp các ngành trong công tác khai thác quản lý các nguồn thu. Đặc biệt chú trọng đến công tác thu thuế ngoài quốc doanh, nợ thuế ngoài quốc doanh.

Đối với các hộ kinh doanh cá thể giao cho cơ quan thuế tiếp tục rà soát các hộ kinh doanh trên địa bàn, cần xử lý nghiêm các hộ kinh doanh nợ đọng thuế theo quy định của Luật thuế.

Đối với các Doanh nghiệp ngoài tỉnh vào hoạt động tại huyện cơ quan thuế cần chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng để triển khai thu thuế mà các doanh nghiệp đó đang hoạt động đầu tư xây dựng các công trình do tỉnh, trung ương làm chủ đầu tư trên địa bàn.

Chú trọng kiểm tra, giám sát đôn đốc các tổ chức và cá nhân thu nộp phí, lệ phí kịp thời theo đúng quy định của Pháp lệnh phí, lệ phí. Phòng Tài chính Kế hoạch, phòng Hạ tầng Kinh tế, phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thực hiện tốt công tác thu phí, lệ phí theo quy định.

Đối với thu phí, lệ phí (phí bảo vệ môi trường, phí đò ngang, phí chợ, phí trông giữ xe máy, xe đạp...) các xã, thị trấn phối kết hợp với Chi cục thuế để thực hiện tốt

công tác thu phí, lệ phí. Đối với công tác thu phí bảo vệ môi trường tại các địa điểm khai thác đất, đá, cát, sỏi cần kiên quyết thu và xử lý nghiêm các đối tượng không chấp hành nộp phí theo quy định. Đối với phí đò ngang các xã, thị trấn có bến đò cần xác định mức phí thu theo đúng quy định Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành. Giao các ngành chức năng liên quan làm tốt công tác kiểm tra giám sát thường xuyên hoạt động của các bến đò ngang. Đối với phí chợ, phí trông giữ xe đạp xe máy cần phải khai thác tốt, quản lý chặt chẽ các khoản thu này và yêu cầu các xã, thị trấn, các đơn vị nêu cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ được uỷ nhiệm thu.

Đẩy mạnh công tác thu tiền sử dụng đất bao gồm cả thu cấp quyền sử dụng đất và thu tiền đấu giá đất tại một số xã, thị trấn tại vị trí thuận lợi để tạo nguồn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

Các xã, thị trấn thực hiện thu, nộp theo đúng tính chất các khoản thu theo quy định.

Tranh thủ sự ủng hộ từ ngân sách cấp trên, huy động nguồn lực trong và ngoài huyện để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng khuyến khích tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế; đồng thời tăng cường vận động sự ủng hộ tài trợ nguồn vốn từ các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, con em quê hương để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo đà phát triển kinh tế xã hội của huyện.

b) Về chi ngân sách

Năm 2016, thực hiện phân bổ giao dự toán chi tiết theo định mức quy định và có tính đến nhiệm vụ phát sinh theo chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan đơn vị dự toán, hạn chế việc bổ sung dự toán. Công tác điều hành chi ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách cần bám sát theo dự toán đã được giao từ đầu năm, đảm bảo kinh phí chi lương, các khoản có tính chất lương và kinh phí hoạt động của bộ máy từ huyện đến cơ sở.

Các đơn vị thụ hưởng NSNN sử dụng nguồn ngân sách thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước tổ chức cấp phát ngân sách trong phạm vi dự toán giao, kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành.

Quản lý ngân sách chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các biện pháp tiết kiệm chi tiêu, chống lãng phí, cắt giảm những khoản chi chưa thực sự cần thiết. Hạn chế tối đa các khoản chi phát sinh ngoài dự toán.

Các cơ quan chuyên môn làm tốt công tác tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền trong việc quản lý và sử dụng ngân sách đạt hiệu quả cao. Phân đấu tăng thu để giành

nguồn thực hiện cải cách tiền lương và bố trí vốn đầu tư cho các công trình từ nguồn vượt thu ngân sách.

Dành nguồn lực chi trả nợ các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành từ năm 2015 trở về trước, bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp, các công trình trọng điểm, tích cực tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh của các ngành để có nguồn tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Sử dụng nguồn thu từ thu tiền sử dụng đất được điều tiết theo tỷ lệ huyện, xã hưởng, tập trung trả nợ cho các công trình dự án đã quyết toán, còn nợ.

Tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn để cải cách tiền lương nhất là chi hội nghị, tiếp khách, chi phí điện, nước, điện thoại và mua sắm thiết bị văn phòng, sửa chữa chưa thực sự cần thiết.

Các ngành Tài chính, Thuế, Kho bạc NN phối kết hợp chặt chẽ trong quản lý, điều hành, thu nộp, cấp phát thanh toán ngân sách. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện chế độ - chính sách Tài chính hiện hành đối với các đơn vị sử dụng ngân sách. Làm tốt công tác tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền huyện trong việc quản lý chi tiêu ngân sách đạt hiệu quả chặt chẽ, đúng dự toán.

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát thường xuyên các đơn vị sử dụng ngân sách. Phòng ngừa và phát hiện kịp thời nhằm ngăn chặn những vi phạm trong quản lý ngân sách, nghiêm túc chấp hành các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, đáp ứng công tác quản lý và điều hành ngân sách từ cấp huyện đến cơ sở.

Điều 2 . Hội đồng Nhân dân huyện giao:

Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện tăng cường công tác giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND huyện Cẩm Khê khoá XVII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2015./.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thịnh

HĐND HUYỆN CẨM KHÊ

Biểu số 5

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016*(Kèm theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 24/12/2015 của HĐND huyện Cẩm Khê)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2016
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	448.932.000
A.	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	8.000.000
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền Đấu giá, SDD (NS cấp huyện hưởng)	3.260.000
2	Chi đầu tư phát triển từ nguồn Đấu giá, SDD (NS cấp xã hưởng)	4.740.000
B.	CHI THƯỜNG XUYÊN	437.199.000
I.	Chi sự nghiệp kinh tế	20.801.400
1	Sự nghiệp môi trường	500.000
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ (chuyên giao kỹ thuật)	150.000
3	Sự nghiệp khuyến nông	2.349.400
	- Định mức biên chế 5 x 57.500	287.500
	- Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	110.400
	- Thù lao khuyến nông cơ sở	1.169.500
	- Công tác viên khuyến nông cơ sở	742.000
	- Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1	13.100
	- TK chi 10% lần 2	11.800
4	Sự nghiệp kinh tế	3.802.000
	- Xúc tiến đầu tư	500.000
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, cánh đồng lớn	500.000
	- Chiếu sáng CC + KTTC khác	500.000
	Duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp đường GTNT, kênh mương thủy lợi phục vụ sản xuất	1.802.000
	- Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm và thủy sản theo NQ HĐND	500.000
	- Tiết kiệm chi SNKT lần 1	378.500
	- Tiết kiệm chi SNKT lần 2	34.100
5	Sự nghiệp kinh tế khác	14.000.000
	- Tiết kiệm chi Sự nghiệp kinh tế khác lần 1	1.400.000
	- Tiết kiệm chi Sự nghiệp kinh tế khác lần 2	1.260.000
II	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	234.664.200
1	Sự nghiệp Giáo Dục	233.587.200
*	Chi nhóm I	202.999.000
*	Chi nhóm II	6.773.200
*	Tuyển mới + Tăng lương định kỳ	2.864.000
*	Nghiệp vụ Giáo dục và ĐT	700.000
*	Khen thưởng thi đua	600.000
*	Tăng cường cơ sở vật chất	15.638.000
*	Chi trả BHTN 1% cho BHXH huyện	1.400.000
	- 10% Tiết kiệm chi Tăng cường CSVC lần 1	1.563.800
	- 10% Tiết kiệm chi Tăng cường CSVC lần 2	1.407.000
*	10% Tiết kiệm chi sự nghiệp giáo dục lần 1	1.450.000
*	10% Tiết kiệm chi sự nghiệp giáo dục lần 2	1.163.000
2	Sự nghiệp đào tạo	1.077.000

*	Trung Tâm BD Chính trị	777.000
	Chi theo biên chế sự nghiệp 60triệu/bc	300.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	137.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	Chi công tác đào đào, mở lớp	300.000
*	Sự nghiệp đào tạo cấp huyện	300.000
-	TK chi 10% sự nghiệp đào tạo	30.000
-	TK chi 10% lần 1 TTBDCT	10.700
-	TK chi 10% lần 2 TTBDCT	9.700
III	Sự nghiệp văn hoá thông tin-TDĐT-PTTH	2.762.900
1	Phòng văn hoá và TT	881.500
	Định mức biên chế 5 x 57.500	287.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	93.500
	Phụ cấp công vụ	52.500
	Phong trào Toàn dân ĐKXD ĐS VH	20.000
	Phát triển SN văn hoá, công tác gia đình	20.000
	Hoạt động trang thông tin điện tử	100.000
	Thuê đường truyền mạng LAN	52.000
	Thanh toán Hội VHNT tỉnh phát hành ấn phẩm 'Cảm Khê một chặng đường'	70.000
	Mạng lan máy tính nội bộ+hội nghị trực tuyến	50.000
	Thuê đường truyền Hội nghị trực tuyến	16.000
	Tổ chức Đề án 343,704 của CP về tuyên truyền giáo dục nâng cao năng lực phẩm chất đạo đức thời kỳ CNH, HĐH và Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt	20.000
	Chi hoạt động thư viện	60.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1	15.500
	- TK chi 10% lần 2	14.000
2	Đài Truyền Thanh	811.400
	Định mức biên chế 8 x 57.500	460.000
	Tăng lương theo NĐ số 22,31,66	151.400
	Trạm phát lại truyền hình+Sản xuất chương trình truyền hình	150.000
	Tổ chức Đề án 343,704 của CP về tuyên truyền giáo dục nâng cao năng lực phẩm chất đạo đức thời kỳ CNH, HĐH và Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt	20.000
	Chi nghiệp vụ	30.000
	- TK chi 10% lần 1	24.600
	- TK chi 10% lần 2	22.100
3	Sự nghiệp VH-TDĐT	1.070.000
	- TK chi 10% lần 1 SNVH cấp huyện	100.000
	- TK chi 10% lần 2 SNVH cấp huyện	72.000
IV	Chi đảm bảo xã hội cấp huyện	29.944.000
a	Quà cho các đối tượng chính sách	766.000
b	Chi trợ giúp các đối tượng xã hội theo NĐ 67,13 và nghị định 28 về người khuyết tật	24.052.000
*	Trợ cấp thường xuyên	20.674.000
*	BHYT (người x4,5%x1.150x12 tháng)	3.378.000
c	Mai táng phí và sự nghiệp XH khác	200.000
d	Chi công tác quản lý đối tượng theo NĐ 67,13 cấp huyện	155.000
e	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân theo QĐ102	1.717.000
f	Kinh phí điều tra hộ nghèo theo KH 2803	10.000
g	Hỗ trợ tiền điện HN và các ĐTCS	3.044.000

V	Chi quản lý hành chính+Đảng+Đoàn thể	26.079.000
1	Khối Đảng	6.540.800
	Định mức biên chế 33bc x 57.500	1.897.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	753.000
	Phụ cấp trách nhiệm UV BCH đảng bộ huyện (42 x hệ số 0,4 x 1150)	232.000
	Phụ cấp trách nhiệm UV BCH chi, đảng bộ huyện và tương đương (49 x hệ số 0,3 x 1150)	203.000
	Phụ cấp ban bảo vệ chăm sóc SK huyện (9ng x 0,3 x 1150)	37.200
	Phụ cấp báo cáo viên (22 người x 0,2x1,150)	69.000
	Phụ cấp công vụ+ Hướng dẫn 05-HD/BTC TW	872.400
	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	28.700
	Bảo trì bảo dưỡng mạng thông tin	16.000
	Hoạt động Ban bảo vệ sức khỏe	200.000
	Dân quân tự vệ khối Huyện ủy	12.000
	Chi công tác đào tạo	50.000
	Kinh phí thực hiện Thông tư 38/TT-BTC về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	50.000
	Hỗ trợ hoạt động Đảng bộ khối Đảng	20.000
	Hoạt động Thường trực và BTV Huyện ủy	300.000
	Chi hoạt động khối Đảng	800.000
	Đảm bảo hoạt động văn phòng HU	550.000
	Chi theo QĐ số 12 của Tỉnh ủy (hỗ trợ xây dựng các đề án, báo cáo)	200.000
	Chi BCD thực hiện quy chế dân chủ	30.000
	Chi BCD công tác tôn giáo	20.000
	Chi công tác xây dựng Đảng (Hỗ trợ nghiệp vụ các ban Đảng)	200.000
	- TK chi 10% lần 1	83.000
	- TK chi 10% lần 2	75.000
2	Quản lý Nhà nước	11.922.300
a	Hội đồng nhân dân	1.724.300
	Định mức biên chế 5bc x 57.500	287.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	142.200
	Phụ cấp công vụ	79.200
	Phụ cấp Đại biểu HĐND cấp huyện	237.400
	Phụ cấp kiêm nhiệm ĐBHNND huyện	58.000
	Kỳ họp HĐND huyện (3 kỳ)	150.000
	Hoạt động các ban HĐND	60.000
	Giao ban HĐND HĐND huyện, xã	60.000
	Chi hoạt động giám sát và tiếp xúc cử tri	200.000
	Hoạt động Thường trực HĐND	100.000
	Hỗ trợ mua sắm trang phục, cấp đại biểu nhiệm kỳ 2016-2021 và kinh phí chia tay đại biểu nhiệm kỳ 2011-2016	50.000
	Sửa chữa và mua sắm tài sản	50.000
	Chi nghiệp vụ	50.000
	Đảm bảo hoạt động	200.000
	- TK chi 10% lần 1	8.700
	- TK chi 10% lần 2	7.800
b	Văn phòng HĐND và UBND	3.549.500
	Định mức 13 biên chế x 57,5triệu	747.500
	Tăng lương theo NĐ số 22,31,66	339.000
	Phụ cấp công vụ	189.000

	Phụ cấp một cửa	12.000
	Chi công tác đào tạo	50.000
	Chi dân quân tự vệ khối chính quyền	17.000
	Kinh phí chế độ tiếp công dân, xử lý đơn thư	30.000
	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP về xây dựng và hoàn thiện văn bản QPPL	77.000
	Phụ cấp của BCH đảng ủy khối CQ	18.000
	Hỗ trợ hoạt động Đảng bộ khối Chính quyền	20.000
	Chi hoạt động quản lý Nhà nước	950.000
	<i>Hoạt động của lãnh đạo UBND</i>	300.000
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	250.000
	Đảm bảo hoạt động văn phòng UBND	550.000
	- TK chi 10% lần 1	26.800
	- TK chi 10% lần 2	24.000
c	Phòng Tư pháp	803.000
	Định mức 04 biên chế x 57,5triệu	230.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	87.000
	Phụ cấp công vụ	48.760
	Hỗ trợ hoạt động hội Luật gia	20.000
	Đề án Phổ biến giáo dục pháp luật theo QĐ 3566	100.000
	Công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cán bộ công tác đầu mối theo QĐ 3248	174.240
	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP về kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống VB QPPL	38.000
	Kinh phí triển khai Luật Chính quyền địa phương, Luật Ban hành VBQPPL (40tr)	30.000
	Kinh phí thực hiện Đề án đăng ký hộ tịch cấp huyện (40)	35.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1	10.600
	- TK chi 10% lần 2	9.600
d	Thanh tra huyện	583.200
	Định mức 04 biên chế x 57,5triệu	230.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	93.400
	Phụ cấp công vụ	51.900
	Phụ cấp ưu đãi nghề	44.500
	Phụ cấp thâm niên nghề	14.400
	Trang phục Thanh tra	26.000
	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch 46/2012/TTLT-BTC-BTP về chế độ tiếp công dân, xử lý đơn thư	23.000
	Kinh phí tuyên truyền luật khiếu nại, tố cáo	30.000
	Kinh phí hoạt động phòng chống tham nhũng, kê khai TSTN (50tr)	30.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1	9.600
	- TK chi 10% lần 2	8.400
e	Phòng Y tế	506.800
	Định mức 02 biên chế x 57,5triệu	115.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	39.700
	Phụ cấp công vụ	22.100
	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự và phòng chống dịch	300.000
	Chi nghiệp vụ	30.000
	- TK chi 10% lần 1	5.900

	- TK chi 10% lần 2	5.300
g	Phòng Kinh tế và hạ tầng	520.900
	Định mức 05 biên chế x 57,5triệu	287.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	117.800
	Phụ cấp công vụ	65.600
	Chi nghiệp vụ	50.000
	- TK chi 10% lần 1	12.100
	- TK chi 10% lần 2	10.900
h	Phòng Lao động TBXH	641.100
	Định mức 06 biên chế x 57,5triệu	345.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	144.300
	Phụ cấp công vụ	79.800
	Vì sự tiến bộ phụ nữ	20.000
	Chi hoa+quà tết các cơ quan trên địa bàn	12.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1	14.100
	- TK chi 10% lần 2	12.600
i	Phòng Nội Vụ	839.600
	Định mức 06 biên chế x 57,5triệu	345.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	121.500
	Phụ cấp công vụ	83.100
	Công tác tôn giáo, CCHC, địa giới HC	40.000
	Công tác Khen thưởng cấp huyện	200.000
	Chi nghiệp vụ	50.000
	- TK chi 10% lần 1	13.300
	- TK chi 10% lần 2	12.000
k	Phòng Tài chính -KH	1.114.400
	Định mức 8 biên chế x 57,5triệu	460.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	190.000
	Phụ cấp công vụ	104.400
	Chi công tác XĐDT, quyết toán ngân sách, KHPTKTXH và chuẩn bị đầu tư	100.000
	Bảo trì, nâng cấp hoạt động TABMIS(Phần mềm QLNS các cấp)	100.000
	Chi nghiệp vụ	160.000
	- TK chi 10% lần 1	20.000
	- TK chi 10% lần 2	18.000
l	Phòng Nghiệp vụ và PTNT	555.500
	Định mức 4 biên chế x 57,5triệu	230.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	87.000
	Phụ cấp công vụ	48.500
	Kinh phí ra quân tết trồng cây	40.000
	Hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	100.000
	Chi nghiệp vụ	50.000
	- TK chi 10% lần 1	10.500
	- TK chi 10% lần 2	9.500
m	Phòng Tài nguyên môi trường	483.500
	Định mức 5 biên chế x 57,5triệu	287.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	90.000
	Phụ cấp công vụ	66.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1	16.000
	- TK chi 10% lần 2	14.400

n	Phòng Giáo dục và đào tạo	600.500
	Định mức 5 biên chế x 57,5triệu	287.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	156.000
	Phụ cấp công vụ	87.000
	Tổ chức Đề án 343,704 của CP về tuyên truyền giáo dục nâng cao năng lực phẩm chất đạo đức thời kỳ CNH, HĐH và Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt	20.000
	Chi nghiệp vụ	50.000
	- TK chi 10% lần 1	6.700
	- TK chi 10% lần 2	6.000
3	Các đơn vị sự nghiệp	2.486.000
a	Trung tâm Văn hóa Thể thao và du lịch	1.093.800
	Định mức 11 biên chế x 57,5triệu	632.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	211.300
	Hoạt động văn hoá TT -Thể dục thể thao	150.000
	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm chi hoạt động 30 triệu)	100.000
	- TK chi 10% lần 1	33.000
	- TK chi 10% lần 2	30.000
b	Ban quản lý các công trình công cộng	941.100
	Định mức 6 biên chế x 57,5triệu	345.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	116.100
	Chi hoạt động (<i>phục vụ mua xăng, dầu ô tô chuyên chở thu gom rác thải</i>)	150.000
	Kinh phí hoạt động các đội	300.000
	Chi nghiệp vụ	30.000
	- TK chi 10% lần 1	18.000
	- TK chi 10% lần 2	16.000
c	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	171.400
	Định mức 2 biên chế x 57,5triệu	115.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	36.400
	Chi nghiệp vụ	20.000
	- TK chi 10% lần 1	6.400
	- TK chi 10% lần 2	5.700
d	Hội Chữ Thập đỏ	279.700
	Định mức 2 biên chế x 57,5triệu	115.000
	Tăng lương theo NĐ số 22,31,66	47.200
	Phụ cấp công vụ	17.500
	Kinh phí tổ chức hiến máu nhân đạo	30.000
	Chi nghiệp vụ (30 triệu) và tổ chức đại hội	70.000
	- TK chi 10% lần 1	4.800
	- TK chi 10% lần 2	4.300
4	Khối đoàn thể	3.142.400
a	Mặt trận tổ quốc	704.700
	Định mức theo biên chế 4 BCx57,5triệu đồng	230.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	105.000
	Phụ cấp công vụ+ Hướng dẫn 05-HD/BTC TW	128.700
	Phụ cấp đại diện người cao tuổi	20.000
	Kinh phí cuộc vận động TD ĐKXD ĐS VH ở khu dân cư	20.000
	Hỗ trợ ủy viên UB MTTQ huyện (không hưởng lương) năm 2014 và 2015	26.000
	Kinh phí tổ chức ngày hội Đại đoàn kết	45.000
	Hoạt động giám sát và phản biện xã hội theo Luật MTTQ	60.000
	Bổ sung chi hoạt động và công tác bầu cử	70.000

-	TK chi 10% lần 1	8.900
-	TK chi 10% lần 2	8.100
b	BCH Huyện đoàn	745.500
	Định mức theo biên chế 5 BCx57,5triệu đồng	287.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	89.000
	Phụ cấp công vụ+ Hướng dẫn 05-HD/BTC TW	109.000
	Hội đồng đội	20.000
	Hội liên hiệp thanh niên	20.000
	Kinh phí tháng thanh niên, tình nguyện hè	50.000
	Kinh phí thấp nền tri ân	15.000
	Kinh phí tổ chức lễ tuyên quân	20.000
	Kinh phí kỷ niệm 85 năm thành lập ĐTN	35.000
	Kỷ yếu 85 năm xây dựng trường thành (20tr)	20.000
	Hội trại truyền thống ĐTN (40tr)	40.000
	Bổ sung chi hoạt động	40.000
-	TK chi 10% lần 1	16.100
-	TK chi 10% lần 2	14.500
c	Hội phụ nữ	664.000
	Định mức theo biên chế 4 BCx57,5triệu đồng	230.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	80.400
	Phụ cấp công vụ+ Hướng dẫn 05-HD/BTC TW	98.600
	Tổ chức Đề án 343,704 của CP về tuyên truyền giáo dục nâng cao năng lực phẩm chất đạo đức thời kỳ CNH, HĐH và Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt	30.000
	Kết nghĩa Bộ đội biên phòng đồn Thu Lũm tỉnh Lai Châu	50.000
	Đại hội phụ nữ	80.000
	Quà tặng tân binh lên đường nhập ngũ (40tr)	40.000
	Gặp mặt lãnh đạo nhân kỷ niệm ngày 8/3	15.000
	Bổ sung chi hoạt động	40.000
-	TK chi 10% lần 1	11.600
-	TK chi 10% lần 2	10.400
d	Hội nông dân	558.000
	Định mức theo biên chế 04 BCx57,5triệu đồng	230.000
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	98.000
	Phụ cấp công vụ+ Hướng dẫn 05-HD/BTC TW	120.000
	Kinh phí tổ chức Hội thi Nhà nông đua tài cấp huyện và tỉnh	40.000
	Bổ sung chi hoạt động	40.000
	Quỹ hỗ trợ nông dân	30.000
-	TK chi 10% lần 1	9.100
-	TK chi 10% lần 2	8.200
e	Hội cựu chiến binh	470.200
	Định mức theo biên chế 03 BCx57,5trđ	172.500
	Tăng lương theo NĐ số 22, 31, 66	85.700
	Phụ cấp công vụ+ Hướng dẫn 05-HD/BTC TW	105.000
	Phụ cấp kiêm nhiệm CCB theo NĐ 150	37.000
	Tổng kết 5 năm CCB làm kinh tế giỏi	30.000
	Bổ sung chi hoạt động	40.000
-	TK chi 10% lần 1	5.400
-	TK chi 10% lần 2	5.900
5	Các hội có tính chất đặc thù (57,5trđ/hội)	287.500
a	Hội cựu thanh niên xung phong	57.500

b	Hội nạn nhân chất độc da cam	57.500
c	Hội đông y	57.500
d	Hội người cao tuổi	57.500
e	Hội khuyến học	57.500
VI	Trung tâm DS KHHGD	2.891.500
*	Định mức 7 biên chế huyện x 56triệu	392.000
	Tăng lương theo ND số 22, 31, 66	108.400
	Phụ cấp ưu đãi nghề cấp huyện	27.600
	Chi cán bộ dân số xã	1.375.800
	Hỗ trợ thù lao cộng tác viên (50.000đ/người/tháng)	205.200
	Phụ cấp thu hút cho cán bộ dân số xã	110.000
	Kinh phí thực hiện nghị định 56/2011/NĐ-CP về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề tại cơ sở y tế công lập (cán bộ huyện và xã)	322.500
	Chi hoạt động công tác dân số KHHGD	310.000
	Chi nghiệp vụ	40.000
	- TK chi 10% lần 1 (cả hoạt động công tác dân số KHHGD)	48.600
	- TK chi 10% lần 2 (cả hoạt động công tác dân số KHHGD)	43.700
VII	Chi Quốc phòng	707.000
VIII	Chi an ninh (đã bao gồm hoạt động BVBMNN)	487.000
IX	Chương trình mục tiêu	15.000.000
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn Cấp Dẫn-Hương Lung huyện Cẩm Khê	5.000.000
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Tuy Lộc - Đòng Cam huyện Cẩm Khê	3.000.000
3	Cải tạo, nâng cấp đường nông thôn liên xã Tình Cương đi Văn Khúc huyện Cẩm Khê	7.000.000
X	Chi khác ngân sách (Trong đó có hỗ trợ hoạt bầu cử và hợp đồng giáo viên)	5.196.000
XI	Chi bổ sung cân đối ngân sách xã	96.466.000
XII	Nguồn chi cải cách tiền lương	2.200.000
*	40% học phí và thu sự nghiệp khác	2.200.000
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN	3.733.000